| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TAM ĐẢO**<br>**TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 3 năm 2025
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà*: Ông Mầu Văn Mùi

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Trần Xuân Ngọc và bà Trần Thị Học

*Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện Tam Đảo

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa*: Bà Đàm Thị Minh Phương, Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 274/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Kỳ Thị B, sinh năm 1980; nơi thường trú: TDP B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Thôn X, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lưu Văn B1, sinh năm 1978; nơi thường trú: TDP B, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Kỳ Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lưu Văn B1 đã tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương năm 1997 và đến ngày 31/12/2010 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là thị trấn H), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc ai. Sau khi kết hôn, chị và anh B1 về chung sống tại B, H, Tam Đ cùng với gia đình anh B1. Khoảng năm 2015 thì vợ chồng chị có xây dựng được 01 căn nhà 02 tầng trên đất của bố mẹ đẻ anh B1 cho. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận thương yêu nhau. Đầu năm 2022, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến tháng 5/2022 vợ chồng sống ly thân nhưng ở chung nhà và đến tháng 8/2023 chị bỏ về nhà mẹ đẻ sống ở thôn X, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc từ đó đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh B1 và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lưu Văn M, sinh năm 1998 và cháu Lưu Thị Mai D, sinh năm 2001. Hiện tại các cháu đã trưởng thành, ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lưu Văn B1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Kỳ Thị B đã tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương năm 1997 và đến ngày 31/12/2010 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là thị trấn H), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc ai. Sau khi kết hôn, anh cùng chị B về chung sống tại B, H, Tam Đ cùng với gia đình anh. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, thương yêu nhau và đến thời điểm hiện tại cũng không xảy ra bất kỳ mâu thuẫn nào lớn. Tháng 7/2023, chị B tự bỏ đi ra ngoài sống tại đâu thì gia đình không nắm được địa chỉ. Lý do chị B tự bỏ nhà đi thì anh và gia đình không nắm được. Qua quá trình đi tìm hiểu anh biết được thông tin chị B ở xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang nhiều lần anh cùng các con vào tận nơi thuyết phục về nhà, xong lại bỏ nhà đi quay lại xã H, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Đến tháng 11 chị B được gia đình động viên và gửi tiền mua vé máy bay cho về, hiện tại chị B đang ở tại nhà bố mẹ đẻ của chị ở thôn X, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến thời điểm hiện tại gia đình vẫn chu cấp tiền sinh hoạt hàng ngày cho chị B. Nay chị B làm đơn ly hôn anh biết và anh không đồng ý ly hôn vì anh nhận thấy chồng cần có vợ, các con cần có mẹ, các cháu cần có bà.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Lưu Văn M, sinh năm 1998; cháu Lưu Thị Mai D, sinh năm 2001. Hiện tại các cháu đã trưởng thành. Nếu ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Kỳ Thị B ly hôn anh Lưu Văn B1 và chị Kỳ T Ba phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Kỳ Thị B khởi kiện xin ly hôn anh Lưu Văn B1. Anh B1 đăng ký thường trú và nơi cư trú tại thị trấn H, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Kỳ Thị B và anh Lưu Văn B1 kết hôn với nhau ngày 31/12/2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là thị trấn H), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp, tiến bộ. Sau khi kết hôn, chị B về làm dâu và chung sống cùng gia đình nhà anh B1, tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, thương yêu nhau. Quá trình chung sống chị B xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn tới vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ

chồng không hạnh phúc. Anh B1 xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, chị B, anh B1 đã sống ly thân từ tháng 7/2023 cho đến nay, chị B bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống sau đó chị B đi làm ăn ở nhiều nơi, nhiều lần anh B1 đi tìm và đón chị B về nhưng sau đó chị B lại bỏ đi. Tại phiên tòa chị B vẫn kiên quyết đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn. Anh B1 không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được phương án, biện pháp gì để vợ chồng về đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần để hòa giải nhưng anh B1 không lên tòa án hòa giải, thể hiện anh B1 không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh, chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị B và cho chị B được ly hôn anh B1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị B, anh B1 có 02 con chung là cháu Lưu Văn M, sinh năm 1998 và cháu Lưu Thị Mai D, sinh năm 2001. Hiện tại các cháu đã trưởng thành và có thể lao động tự túc được. Ly hôn chị B, anh B1 không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ: Chị B, anh B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Ba chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Kỳ Thị B ly hôn anh Lưu Văn B1.

[2] Về án phí: Chị Kỳ Thị B chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0001996 ngày 20 tháng 12 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đảo. Chị Kỳ Thị B đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND TT Hợp Châu, Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Mầu Văn Mùi**